TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 42

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Trong số 93 112 196, chữ số 2 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng trăm, lớp đơn vị
B. hàng chục nghìn, lớp nghìn
C. hàng nghìn, lớp triệu
D. hàng nghìn, lớp nghìn

Câu 2. Số 41 772 116 đọc là:

A. bốn mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn một trăm mười sáu
B. bốn mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn một trăm mười sáu
C. bốn mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn một trăm mười bảy
D. bốn mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi sáu

Câu 3. Hình chữ nhật có chu vi 86 cm, chiều dài hơn chiều rộng 5 cm. Chiều dài hình chữ nhật là:

A. 24 cm **B.** 45 cm **C.** 19 cm **D.** 26 cm

Câu 4. Một hội trường có 11 hàng ghế, mỗi hàng 25 ghế, người ta kê thêm 36 ghế nhựa. Có 250 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 61 **B.** 25 **C.** 311 **D.** 97

Câu 5. Năm 1582 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XV **B.** thế kỉ XVI **C.** thế kỉ XVII **D.** thế kỉ XIV

Câu 6. Lúc 4 giờ đúng, kim giờ và kim phút của đồng hồ tạo thành:

A. góc vuông **B.** góc bẹt **C.** góc nhọn **D.** góc tù

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 7 triệu, 2 chục nghìn, 7 trăm và 6 đơn vị viết là: ……

b) Số «tám triệu ba trăm linh hai nghìn sáu trăm bốn mươi mốt» viết là: ……

c) Làm tròn số 9 335 669 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Cho dãy số: 18, 23, 28, 33, ……, 308. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 43 của dãy là: ……

Bài 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 3 với a = 5799, b = 837: ……

b) m − n + p với m = 45 951, n = 14 571, p = 3669: ……

c) (x + 3970) × 2 với x = 400: ……

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

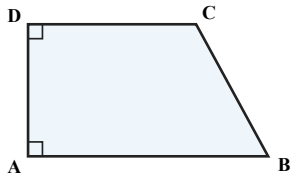
a) 5 tấn 5 kg …… 5050 kg

b) 2 m^2 5 dm^2 …… 25 dm^2

c) 3 thế kỉ …… 300 năm

d) 3 353 017 …… 3 352 917

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: ……

b) Số góc nhọn: ……

c) Số góc tù: ……

Bài 6. Minh mua 5 hộp bút màu, mỗi hộp giá 15 000 đồng và 3 quyển vở, mỗi quyển giá 8000 đồng. Minh đưa cô bán hàng tờ 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Minh bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: …… đồng

b) Tiền mua vở: …… đồng

c) Tiền trả lại: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 42

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	A	A	A	B	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 7 020 706

b) 8 302 641

c) Chữ số hàng chục nghìn là 3 nên được 9 300 000

Bài 2.

a) $(308 - 18) : 5 + 1 = 59$ (số)

b) $18 + (43 - 1) \times 5 = 228$

Bài 3.

a) $5799 + 837 \times 3 = 5799 + 2511 = 8310$

b) $45\,951 - 14\,571 + 3669 = 31\,380 + 3669 = 35\,049$

c) $(400 + 3970) \times 2 = 4370 \times 2 = 8740$

Bài 4.

a) $5005 < 5050$

b) $205 > 25$

c) $300 = 300$

d) $3\,353\,017 > 3\,352\,917$

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình thang vuông ABCD: 2 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.

Bài 6.

Bút màu: $15\,000 \times 5 = 75\,000$ (đồng)

Vở: $8000 \times 3 = 24\,000$ (đồng)

Trả lại: $100\,000 - 99\,000 = 1000$ (đồng)